

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CM  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bản án số: 196/2020/HNGĐ-ST*

*Ngày: 11-9-2020*

*V/v tranh chấp: “HN&GD - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hồng.
2. Ông Trịnh Văn Bé.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 351/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm: 1991; có mặt.

Địa chỉ: Ấp An Lạc, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang.

*2. Bị đơn:* Ông Lê Tấn L, sinh năm 1987; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp An Lạc, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2020, quá trình tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Kim N trình bày:*

Sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, vào năm 2006, bà với ông Lê Tấn L thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, sau đó thì đăng ký kết hôn và được UBND xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang cấp giấy Chứng nhận kết hôn số 27 Quyền số 01 ngày 17/02/2009. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và tình hình kinh tế gặp khó khăn nên ông L đã bỏ đi khỏi nhà, sau đó bà cũng quyết định bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Kim Hương, sinh ngày 10/8/2007; đang do ông L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông L không còn nên có yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Về con chung: Đồng ý để cháu Hương cho ông L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, bà không đồng ý cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung do không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn là ông Lê Tấn L trình bày:* Ông và bà N quen biết, tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2006, vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian chung sống được đến cuối năm 2015 thì ông vỡ nợ bỏ trốn nên vợ chồng không còn chung sống với nhau khoảng 05 năm. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý vì vẫn còn tình cảm. Về con chung thì có 01 con chung tên Lê Thị Kim Hương, sinh ngày 10/8/2007, hiện do ông nuôi dưỡng, nếu ly hôn thì ông yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Bà Huỳnh Thị Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với chồng là ông Lê Tấn L và đồng ý để ông L được quyền tiếp tục nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Ông L với tư cách là bị đơn trong vụ án có địa chỉ nơi cư trú tại ấp An Lạc, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông L là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông L thống nhất sau khi tìm hiểu nhau về tình cảm thì ông, bà quyết định tiến tới hôn nhân vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, sau đó thì đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và tình hình kinh tế gặp khó khăn nên ông L đã bỏ đi khỏi nhà, sau đó bà cũng quyết định bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống nên vợ chồng ly thân cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án tuy ông L không đồng ý ly hôn vì cho rằng vẫn còn tình cảm với bà N nhưng ông vẫn xác định ông với bà N đã không còn chung sống

với nhau từ cuối năm 2015 đến nay cho thấy ông, bà vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Bà N và ông L thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Kim Hương, sinh ngày 10/8/2007 đang do ông L nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, dưới sự chăm sóc, giáo dục của ông L, cháu Hương sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy ông L có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hương. Do đó, việc bà N đồng ý để ông L tiếp tục nuôi cháu Hương là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên công nhận. Bà N là người không trực tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, bà vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do bà N không đồng ý tự nguyện cấp dưỡng và do ông L cũng không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà N, ông L xác định không có tài sản chung và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Bà N, ông L cho rằng vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Yêu cầu ly hôn của bà N được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008310 ngày 06/5/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông L không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Xử:**

**1. Về hôn nhân:** Chấp nhận cho bà Huỳnh Thị Kim N được ly hôn với ông Lê Tấn L.

**2. Về nuôi con chung:** Giao con chung tên Lê Thị Kim Hương, sinh ngày 10/8/2007 cho ông Lê Tấn L trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Huỳnh Thị Kim N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Không xem xét.

**4. Về án phí:** Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008310 ngày 06/5/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông L không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hữu Nghĩa**